

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2-CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36 /2025/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 8 năm 2025.
"Về việc: Ly hôn, nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - CAO BẰNG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà:* Bà Hoàng Thị Thúy.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Ngô Văn Hoàn và bà Nguyễn Thị Hằng.
- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Bà Lục Thu Hồng - Thư ký Tòa án.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Cao Bằng tham gia phiên toà:*
Bà Lê Thị Thắm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 2 - Cao Bằng xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 50/2025/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc “Xin ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn **Lê Thị T** - Sinh năm 1986

Địa chỉ: Xóm L, xã H, tỉnh Cao Bằng.

Căn cước công dân số 0041860022xx, cấp ngày 01/5/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH Bộ C.

- Bị đơn **Nguyễn Văn Đ** - Sinh năm 1982

Địa chỉ: Xóm N, xã B, tỉnh Cao Bằng

Căn cước công dân số 0040820065xx, cấp ngày 02/12/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH Bộ C.

(Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 16/6/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Lê Thị T trình bày:*

Tôi kết hôn với anh Nguyễn Văn Đ ngày 03/3/2008, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P (nay là xã B), tỉnh Cao Bằng.

Về quá trình chung sống: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc cho đến tháng 7 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là về tiền bạc và con cái. Vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không thể hàn gắn được, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Tấn D – Sinh ngày 23/10/2009, Nguyễn Thị Thủy T1 – sinh ngày 05/7/2012, Nguyễn Kiều O –sinh ngày 28/02/2017. Hiện nay các con đang ở với tôi. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Văn Đ có lời khai như sau:*

Tôi kết hôn với chị Lê Thị T trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P (nay là xã B), tỉnh Cao Bằng .

Quá trình chung sống: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc cho đến tháng 7 năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống trong kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái, vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho tới nay. Tôi xác định không còn tình cảm với chị T, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi nhất trí ly hôn với chị T.

Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Tấn D sinh ngày 23/10/2009, Nguyễn Thị Thủy Tiên S ngày 05/7/2012, Nguyễn Kiều O sinh ngày 28/02/2017. Hiện nay các con đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng 03 con, tôi không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng thủ tục tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào điều 51, 56, 81, 82, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ. Về con chung: Giao 03 cháu Nguyễn Tấn D sinh ngày 23/10/2009, Nguyễn Thị Thủy Tiên S ngày 05/7/2012, Nguyễn Kiều O sinh ngày 28/02/2017 cho chị Lê Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành; Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 5, 6 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P (nay là xã B), tỉnh Cao Bằng là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 7 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn cả chị T và anh Đ cùng thống nhất khai do bất đồng quan điểm sống trong kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái, vợ chồng đã sống ly thân kể từ đó cho đến nay. Chị T và anh Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T xin ly hôn, anh Đ cũng nhất trí.

Do anh Đ có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, chị T sau đó cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Đ có 03 con chung là Nguyễn Tấn D sinh ngày 23/10/2009, Nguyễn Thị Thủy Tiên S ngày 05/7/2012, Nguyễn Kiều O sinh ngày 28/02/2017. Khi ly hôn, cả chị T và anh Đ đều thống nhất ý kiến chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng 03 con. Xét về nguyện vọng của 03 con đều mong muốn được ở với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử giao 03 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 147; Điều 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị T, cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Giao 03 con chung Nguyễn Tấn D sinh ngày 23/10/2009, Nguyễn Thị Thủy Tiên S ngày 05/7/2012, Nguyễn Kiều O sinh ngày 28/02/2017 cho chị Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi xét thấy cần thiết, các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức và phương thức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số 0002475 ngày 20/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2- Cao Bằng). Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh CB;
- VKSND tỉnh CB;
- VKSNDKV2-CB;
- Phòng THADSKV2-CB;
- Các đư - ơng sự;
- UBND xã B;
- L- u HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Thúy

